

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND					
STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516.952.709.934	483.422.353.752
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.671.725.960	49.128.864.490
1	Tiền	111	V.01	36.601.811.470	27.128.864.490
2	Các khoản tương đương tiền	112		130.069.914.490	22.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.850.756.196	2.851.249.601
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4.897.513.746	8.957.906.315
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.046.757.550)	(6.106.656.714)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.249.115.802	338.830.320.789
1	Phải thu khách hàng	131		44.575.019.404	47.682.655.439
2	Trả trước cho người bán	132		230.793.998	3.825.095.643
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	240.483.870.702	293.279.062.231
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.040.568.302)	(5.956.492.524)
IV	Hàng tồn kho	140		67.194.301.602	86.263.191.579
1	Hàng tồn kho	141	V.04	69.529.643.213	88.516.546.980
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.335.341.611)	(2.253.355.401)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.986.810.374	6.348.727.293
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.559.040.153	1.019.169.965
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.990.300.525
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	685.573.763
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		427.770.221	653.683.040
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.935.562.506	214.950.842.642
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		134.539.628.613	145.135.782.634
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98.783.624.483	97.430.268.021
-	Nguyên giá	222		292.872.441.736	280.150.328.304
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(194.088.817.253)	(182.720.060.283)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.425.368.987	1.828.495.221
-	Nguyên giá	228		4.065.288.785	4.176.795.852
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.639.919.798)	(2.348.300.631)

4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.330.635.143	45.877.019.392
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.294.339.551	65.294.339.551
1	Đầu tư vào công ty con	251		65.294.339.551	65.294.339.551
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		6.101.594.342	4.520.720.457
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.101.594.342	4.520.720.457
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722.888.272.440	698.373.196.394
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		147.442.658.468	128.352.757.762
I	Nợ ngắn hạn	310		145.972.042.468	126.602.141.762
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	1.201.997.681
2	Phải trả người bán	312		48.705.375.385	64.970.117.106
3	Người mua trả tiền trước	313		2.941.837.811	6.051.848.179
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.562.792.694	9.030.977.727
5	Phải trả người lao động	315		5.795.939.760	4.356.629.345
6	Chi phí phải trả	316	V.17	73.308.549.680	38.530.887.872
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.363.267.898	1.806.551.975
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.294.279.240	653.131.877
II	Nợ dài hạn	330		1.470.616.000	1.750.616.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.470.616.000	1.750.616.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.445.613.972	570.020.438.632
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	575.445.613.972	570.020.438.632
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		90.122.557.514	85.330.469.603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		12.856.710.622	11.562.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.531.942.485	16.193.134.296

11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	722.888.272.440	698.373.196.394
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ (USD)		189.621,88	383.254,02
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		787,50	14.640,07
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



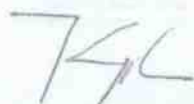
Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	407.892.153.027	300.853.242.237	1.075.506.950.330	908.291.593.756
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.670.815.183	2.138.701.885	6.296.256.821	9.316.962.686
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		406.221.337.844	298.714.540.352	1.069.210.693.509	898.974.631.070
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	276.980.342.067	209.253.007.512	756.340.396.638	663.401.980.472
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.240.995.777	89.461.532.840	312.880.296.871	235.572.650.598
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.184.624.162	101.196.409	2.343.183.319	1.776.529.251
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(870.998.871)	953.876.911	(820.322.097)	(356.642.882)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117.412.137	350.359.143	165.257.207	471.330.416
8	Chi phí bán hàng	24		93.991.598.885	60.645.187.786	232.949.862.504	176.965.406.276
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.243.656.440	13.675.818.078	36.447.369.947	42.084.108.936
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.061.363.485	14.287.846.474	45.636.569.836	18.656.307.519
11	Thu nhập khác	31		949.103.737	2.754.097.517	3.804.194.702	6.766.413.961
12	Chi phí khác	32		880.117.957	1.779.961.419	3.661.747.524	2.723.158.089
13	Lợi nhuận khác	40		68.985.780	974.136.098	142.447.178	4.043.255.872
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.130.349.265	15.261.982.572	45.779.017.014	22.699.563.391
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6.815.117.714	4.296.267.213	11.302.154.834	5.698.225.391
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.315.231.551	10.965.715.359	34.476.862.180	17.001.338.000
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA

Trương Thừa Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443, Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2013
đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ **QUÝ 4 NĂM 2013**

(Theo phương pháp gián tiếp)

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay (5)	Số năm trước (6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		45.779.017.014	22.699.563.391
2	Điều chỉnh cho các khoản			11.283.350.207	11.193.508.588
-	Khấu hao TSCĐ	02		16.305.124.940	13.675.093.859
-	Các khoản dự phòng	03		(2.893.837.176)	(5.622.781.974)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.295.166.536)	3.020.225.430
-	Chi phí lãi vay	06		167.228.979	120.971.273
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.062.367.221	33.893.071.979
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.369.952.336	(28.798.371.488)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.986.903.767	(5.537.636.367)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.087.194.641	(14.511.733.533)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.039.108.602)	(1.165.425.860)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(167.228.979)	(120.971.273)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.932.861.527)	(3.100.822.303)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		57.915.285	767.275.903
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		20.420.071	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.445.554.213	(18.574.612.942)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.124.319.722)	(5.275.613.132)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		241.825.275	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.060.392.569	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.073.260.350	302.380.009
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(748.841.528)	(4.973.233.123)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.657.744.194
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.425.407.595) (383.522.670)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.728.443.620) (18.409.608.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.153.851.215) (7.135.386.476)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	117.542.861.470 (30.683.232.541)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.128.864.490 60.205.056.669
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	166.671.725.960 29.521.824.128

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2013**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 - Số ĐKKD gốc: 059167, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục 27)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 38,6 % vốn điều lệ của công ty.
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn (đang trong giai đoạn đầu tư)
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Đông là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

Sự kiện ảnh hưởng đến báo cáo tài chính công ty mẹ

- Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao của TSCĐ có hiệu lực thi hành ngày 10/06/2013, áp dụng cho năm tài chính 2013 và thay thế cho thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009.
- Căn cứ theo thông tư trên công ty đã tiến hành điều chỉnh và phân loại lại một số TSCĐ không còn phù hợp điều kiện để chuyển qua CCDC phân bổ . (Chi tiết tại mục số 28)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn Phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 (xem mục 28)

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.	

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến: giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt	172.661.008	459.015.721
Tiền gửi ngân hàng	36.429.150.462	26.669.848.769
Các khoản tương đương tiền	130.069.914.490	22.000.000.000
	166.671.725.960	49.128.864.490

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.897.513.746	8.957.906.315
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.046.757.550)	(6.106.656.714)
	1.850.756.196	2.851.249.601

	31/12/2013	01/01/2013
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	-	397.975.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông nộp lợi nhuận		22.956.205.632
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	508.472.222	
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết	4.739.419.161	5.000.000.000
Các khoản nộp BHXH, BHYT	1.239.673.414	539.130.396
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.091.729.549	1.155.347.257
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	231.630.143.030	261.218.343.189
Phải thu khác	1.274.433.326	2.012.060.757
	240.483.870.702	293.279.062.231
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường		14.401.061
Nguyên liệu, vật liệu	37.728.732.022	44.201.469.776
Công cụ, dụng cụ	4.970.042.458	870.965.922
Chi phí SX, KD dở dang	1.124.042.189	264.133.051
Thành phẩm	9.382.855.913	20.241.911.354
Hàng hóa	15.639.430.534	17.045.991.823
Hàng gửi đi bán	684.540.097	5.877.673.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.335.341.611)	(2.253.355.401)
	67.194.301.602	86.263.191.579
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	-	685.573.763
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	-	685.573.763
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	36.494.949	251.891.166
Tạm ứng	385.075.272	401.791.874
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.200.000	-
	427.770.221	653.683.040
9- Tài sản cố định		
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	292.872.441.736	280.150.328.304
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	64.555.829.356	64.939.734.403
+ Máy móc thiết bị	208.140.281.120	194.842.512.915
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	11.073.241.676	11.352.648.063
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	8.919.394.425	8.831.737.764
+ Tài sản khác	183.695.159	183.695.159

b) Hao mòn lũy kế	194.088.817.253	182.720.060.283
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	31.163.654.992	28.139.088.992
+ Máy móc thiết bị	150.679.605.382	142.572.483.847
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.832.947.816	5.909.815.223
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5.319.184.997	6.029.346.264
+ Tài sản khác	93.424.066	69.325.957
c) Giá trị còn lại	98.783.624.483	97.430.268.021
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	33.392.174.364	36.800.645.411
+ Máy móc thiết bị	57.460.675.738	52.270.029.068
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	4.240.293.860	5.442.832.840
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	3.600.209.428	2.802.391.500
+ Tài sản khác	90.271.093	114.369.202
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	4.065.288.785	4.176.795.852
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	3.809.208.785	3.920.715.852
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
b) Hao mòn lũy kế	2.639.919.798	2.348.300.631
+ Quyền sử dụng đất		
+ Phần mềm máy tính	2.639.919.798	2.348.300.631
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1.425.368.987	1.828.495.221
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.169.288.987	1.572.415.221
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2013	01/01/2013
Xây dựng dở dang	34.330.635.143	45.877.019.392
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	30.543.722.429	30.165.113.429
- Dự án kẹo Lollipop		12.493.319.141
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo		694.731.284
- Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	3.786.912.714	2.523.855.538
Mua sắm tài sản cố định		-
	34.330.635.143	45.877.019.392
11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Đầu tư vào công ty con	65.294.339.551	65.294.339.551
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
	65.294.339.551	65.294.339.551
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.648.795.516	1.775.123.932
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	841.728.712	504.057.388
- Chi phí xây dựng cải tạo nhà xưởng chuyển Trung thu	1.674.174.991	643.509.446
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.922.421.483	1.598.029.691
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14.473.640	
	6.101.594.342	4.520.720.457

13. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

31/12/2013	01/01/2013
	1.201.997.681
	-
-	1.201.997.681

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân

31/12/2013	01/01/2013
6.072.799.487	5.019.929.589
6.380.341.445	4.011.048.138
109.651.762	
12.562.792.694	9.030.977.727

15. Chi phí phải trả

- Chi phí maketing, trade marketing
- Quỹ lương bổ sung
- Lương, thưởng bộ phận bán hàng
- Hoa hồng, thưởng doanh số
- Chi phí vận chuyển
- Tiền điện, nước
- Thủ lao Hội đồng quản trị
- Chi phí cơm giữa ca CBCNV
- Chi phí xử lý nước thải
- Chi phí khác

31/12/2013	01/01/2013
30.401.358.572	11.297.458.152
10.500.740.924	10.142.421.270
9.305.421.777	6.407.837.938
13.931.133.877	3.702.705.733
7.597.277.544	5.660.957.350
563.014.640	350.724.346
395.753.677	77.968.750
423.852.545	
	61.473.424
189.996.124	829.340.909
73.308.549.680	38.530.887.872

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả Công đoàn cơ sở
- Phải trả lãi tiền ký quỹ Vận tải Nam Vân
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2013	01/01/2013
9.698.730	298.371.936
101.362.398	438.775.373
	918.116.401
	80.305.429
51.200.230	27.331.085
474.263.076	
100.200.000	
626.543.464	43.651.751
1.363.267.898	1.806.551.975

17. Phải trả dài hạn khác

- Kỳ cược, ký quỹ dài hạn

31/12/2013	01/01/2013
1.470.616.000	1.750.616.000
1.470.616.000	1.750.616.000

18. Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng

31/12/2013	01/01/2013
-	-
-	-
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2013
đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000		302.726.583.351		317.338.936		62.102.469.603		9.244.431.382		45.708.653.502		574.307.296.774	
Lãi/(lỗ) trong năm	-		-		-		-		-		16.853.480.798		16.853.480.798	
Hoàn nhập CLTG	-		-		(317.338.936)		-		-		-		(317.338.936)	
Trích lập các quỹ	-		-		-		23.228.000.000		2.318.000.000		(27.864.000.000)		(2.318.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		-		-	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(18.505.000.000)		(18.505.000.000)	
Tặng/giảm khác	-		-		-		-		-		(4)		(4)	
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000		302.726.583.351		-		85.330.469.603		11.562.431.382		16.193.134.296		570.020.438.632	
Lãi/(lỗ) trong năm														
Hoàn nhập CLTG đầu năm														
Trích lập các quỹ							4.792.087.911		1.294.279.240		(6.086.367.151)		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi											(1.294.279.240)		(1.294.279.240)	
Chia cổ tức											(27.757.407.600)		(27.757.407.600)	
Đánh giá CLTG cuối năm														
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000		302.726.583.351		-		90.122.557.514		12.856.710.622		15.531.942.485		575.445.613.972	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2013
đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

b- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế xuất khẩu

22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

23- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

24- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - + Từ hoạt động đầu tư chứng khoán
 - + Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông chuyển lãi về
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

25- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ đầu tư cổ phiếu
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	31/12/2013	01/01/2013
	90.122.557.514	85.330.469.603
	12.856.710.622	11.562.431.382
	102.979.268.136	96.892.900.985
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	407.892.153.027	300.853.242.237
	407.892.153.027	300.853.242.237
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	1.670.815.183	2.138.701.885
	1.670.815.183	2.138.701.885
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	406.221.337.844	298.714.540.352
	406.221.337.844	298.714.540.352
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	276.980.342.067	209.253.007.512
	276.980.342.067	209.253.007.512
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	1.132.998.834	55.730.148
		32.907.200
	32.909.200	32.907.200
		-
	51.625.328	12.559.061
	1.184.624.162	101.196.409
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	117.412.137	350.359.143
	(844.343.473)	126.888.468
	(144.142.296)	476.629.300
	74.761	
	(870.998.871)	953.876.911

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.815.117.714	4.296.267.213
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	6.815.117.714	4.296.267.213

27- Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .		
- Bán hàng	4.753.828.557	3.660.493.376
- Mua hàng	-	3.609.243.978
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả	-	13.439.565.588
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	5.407.975.696	4.147.820.121
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	31/12/2013	31/12/2012
- Công nợ phải thu	42.162.455	(118.233.960)
- Công nợ phải trả	-	-

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.508.106.500	1.987.211.733
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích trong kỳ)	650.000.000	255.020.070

Dự án đầu tư Công ty TNHH BiBiCa miền Bắc

Hiện tại Công ty TNHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố mới A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/12/2013 : 30.543.722.429 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất

28 - Điều chỉnh TSCĐ theo thông tư số 45

- Tổng nguyên giá TSCĐ mua trước ngày 01/01/2013 không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ - có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng : 4.811.475.469 đồng
- Tổng giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ mua trước ngày 01/01/2013 không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ - có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng : 4.644.748.803 đồng
- Tổng giá trị còn lại của TSCĐ chuyển qua phân bổ - thời gian phân bổ không quá 03 năm : 358.223.709 đồng

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA**

Trương Phú Chiến